TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2018/HNGĐ-PT
Ngày 30-8-2018
"*V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Giáp Bá Dự;
Ông Đỗ Văn Hiên.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Quang Vĩnh- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2018/TLPT-HNGĐ ngày 3 tháng 7 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2018/QĐ-PT ngày 8 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mỹ T; cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phan Văn B; cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Trần Phú T.
- Bà Võ Thị L.

Cùng cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Phan Văn H.
- Bà Lý Thị H.

Cùng cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Chị Trần Thị L.

Cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Phan Thị T.

Cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Lê Văn Y.

Cư trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là chị Trần Thị Mỹ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-6-2017, nguyên đơn là chị Trần Thị Mỹ T trình bày:

Chị và anh Phan Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 18-5-2016, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Giữa chị và anh B xảy ra mâu thuẫn, nên từ ngày 22-7-2016 đến nay, chị và anh B không còn chung sống. Chị đề nghị Tòa án tuyên bố chị và anh B không phải là vợ chồng.

Chị và anh B không có con chung.

Chị không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại Đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 12-7-2017, bị đơn là anh Phan Văn B trình bày:

Ngày 18-5-2016, gia đình tổ chức đám cưới cho anh và chị Trần Thị Mỹ T. Trong lễ cưới, họ hàng hai bên có tặng cho 1 chiếc xe biển số 81 T1 05147 và 25,5 chỉ vàng. Toàn bộ tài sản này được chị T bảo quản. Vào ngày 22-7-2016, chị T tự ý bỏ nhà mang theo toàn bộ tài sản. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, thì anh yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai đề ngày 7-7-2017 và Đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 12-7-2017, bị đơn là anh Phan Văn B trình bày:

Trong lễ cưới, họ hàng hai bên có tặng cho 1 chiếc xe biển số 81 T1 05147 và 25,5 chỉ vàng. Toàn bộ tài sản này được chị T bảo quản. Vào ngày 22-7-2016, chị T tự ý bỏ nhà mang theo toàn bộ tài sản. Anh yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai đề ngày 18-7-2017, Biên bản hòa giải ngày 29-11-2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Phan Văn B trình bày:

Ngày 18-5-2016, gia đình tổ chức đám cưới cho anh và chị Trần Thị Mỹ T. Trong lễ cưới, họ hàng hai bên có tặng cho 1 chiếc xe biển số 81 T1 05147 và 2 cây 5 chỉ 5 phân vàng. Toàn bộ tài sản này được chị T bảo quản. Ngày 10-7-2016, nhà anh bị trộm vào nhà lấy đi 1 chiếc xe máy hiệu extex, nên chị T bàn với anh đem vàng về gửi bên nhà cha mẹ chị T. Ngày 15-7- 2016, chị T đi gửi vàng ở nhà cha mẹ của chị T. Sau đó, chị T với anh định mở một tiệm tạp hóa. Ngày 21-7-2016, chị T lên nhà cha mẹ của chị T nhận lại một cây vàng để bán lấy tiền mở tiệm. Ngày 22-7-2016, chị T tự ý bỏ nhà đi mang theo toàn bộ tài sản về nhà cha mẹ chị T cho đến nay. Trưa ngày 22-7-2016, mẹ của anh và cô Năm lên nhà chị T hỏi chuyện thì mẹ của chị T nói không biết có chuyện gì nó để đùm vàng ở đây rồi chạy đi. Anh yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Anh và chị T không có con chung.

Tại Bản tự khai đề ngày 12-6-2017, ngày 21-7-2017 và Biên bản hòa giải ngày 29-11-2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Mỹ T trình bày:

Ngày đám cưới, vợ chồng được 2 bên gia đình cho 25 chỉ vàng, chứ không phải là 25,5 chỉ vàng như anh B khai. Sau ngày cưới, vợ chồng cất giữ số vàng này ở tủ tại phòng của vợ chồng trong nhà của cha mẹ chồng. Chị, anh B và mẹ anh B đều có chìa khóa của chiếc tủ này. Buổi tối ngày 18-6-2016 (âm lịch), vợ chồng thỏa thuận với cha mẹ chồng về việc mở quán bán tạp hóa và chị xin bán 1 lượng vàng để làm vốn, cha mẹ chồng đồng ý. Đêm hôm đó, chị và anh B đã lấy sẵn 1 lượng vàng ở trong tủ để sáng hôm sau đi bán. Nhưng sang ngày 19-6-2016 (âm lịch), khi chị đang

chuẩn bị đi thành phố P bán vàng thì anh B đổi ý và nói không bán vàng, không mở quán bán tạp hóa nữa. Chị và anh B cãi nhau. Vì bức xúc nên chị chạy ra khỏi nhà anh B, sau đó nhảy xuống hồ nước tự tử. Anh rể của chị phát hiện và cứu được chị. Khi bình phục lại, chị mới phát hiện số vàng chị cất giữ trong người đã mất, nhưng mất ở đâu và lúc nào thì chị không biết. Như vậy, chị mang đi 10 chỉ vàng và đã bị mất, số vàng còn lại vẫn để trong tủ ở nhà cha mẹ anh B. Từ ngày 19-6-2016 (âm lịch) đến nay, chị không trở về nhà anh B nữa, anh B quản lý và cất giữ số vàng đó. Chị không chấp nhận việc anh B cho rằng chị quản lý tài sản và yêu cầu chia tài sản. Lẽ ra, chị không yêu cầu chia tài sản chung mà chỉ muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh B, nhưng do anh B yêu cầu chia tài sản chung thì chị đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Đối với 10 chỉ vàng chị làm mất là do rủi ro, anh B phải chịu trách nhiệm chung. Số vàng này không còn nên không chia.

Đối với 15 chỉ vàng còn lại, chị yêu cầu anh B phải chia cho chị một nửa là 7,5 chỉ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phan Văn B rút một phần yêu cầu về chia tài sản chung đối với chiếc xe mô-tô. Anh B yêu cầu chia tài sản chung gồm 25,5 chỉ vàng; cụ thể, anh B yêu cầu chị T phải trả lại cho anh một nửa số vàng trên.

Những người làm chứng:

- Ông Trần Phú T và bà Võ Thị L (cha mẹ đẻ của chị T) không thừa nhận lời khai của anh B cho rằng chị T mang vàng về gửi tại nhà ông, bà. Họ cho rằng, sau ngày cưới, tài sản của anh B, chị T do anh chị tự quản lý tại nhà anh B, họ không liên quan đến việc cất giữ tài sản đó.

- Ông Phan Văn H và bà Lý Thị H (cha mẹ đẻ của anh B) không thừa nhận lời khai của chị T cho rằng số vàng còn lại được cất giữ tại nhà ông, bà.

Bà H trình bày tủ quần áo mà chị T cho rằng chị cất giữ vàng không có chìa khóa và chỉ để đựng quần áo, số vàng còn lại chị T đang quản lý, họ không biết về việc cất giữ này.

Bà Lý Thị H (mẹ đẻ của anh B) và bà Phan Thị T (cô ruột của anh B) trình bày:

Vào ngày 22-7-2016, hai bà đến nhà chị T sau khi chị T tự tử thì bà Võ Thị L (mẹ đẻ của chị T) có nói với hai bà rằng, chị T vứt điện thoại và đùm vàng ở đây rồi chạy đi.

- Bà Võ Thị L không thừa nhận lời khai của bà Lý Thị H và bà Phan Thị T.

- Ông Lê Văn Y trình bày: Sau khi xảy ra sự việc chị T nhảy xuống hồ tự tử, ông Trần Phú T đến nhờ ông để mượn máy rà tìm vàng dưới hồ, nhưng do hồ nước sâu nên không tìm được.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 213, 219 của Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng điểm b, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ T.

Về hôn nhân:

Xử không công nhận chị Trần Thị Mỹ T và anh Phan Văn B là vợ chồng.

Về con:

Chị Trần Thị Mỹ T và anh Phan Văn B hiện không có con chung.

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Phan Văn B.

Chia đôi tài sản chung của anh Phan Văn B và chị Trần Thị Mỹ T gồm 10 chỉ vàng y (trị giá 10 chỉ x 3.660.000 đồng/chỉ = 36.600.000 đồng).

Anh Phan Văn B được nhận số tài sản chung là 5 chỉ vàng y trị giá 18.300.000 đồng.

Chị Trần Thị Mỹ T được nhận số tài sản chung là 5 chỉ vàng y trị giá 18.300.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị Mỹ T là người chịu trách nhiệm quản lý số tài sản trên phải trả cho anh Phan Văn B 5 chỉ vàng y trị giá 18.300.000 đồng.

Về án phí:

Chị Trần Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp ly hôn và 915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, tổng cộng là 1.215.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng; chị Trần Thị Mỹ T còn phải nộp 915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phan Văn B phải chịu 915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.125.000 đồng; anh Phan Văn B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 210.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền thỏa thuận, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 1-6-2018, nguyên đơn là chị Trần Thị Mỹ T có đơn kháng cáo với nội dung: Ngày 19-6-2016 (âm lịch), tức là ngày 22-7-2016, chị đã bị mất 10 chỉ vàng; còn lại là 15 chỉ vàng, anh B đang giữ. Anh B cũng phải chịu trách nhiệm chung đối với 10 chỉ vàng bị mất. Chị không đồng ý sự việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải trả cho anh B 5 chỉ vàng và việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh Phan Văn B phải chia cho chị một nửa trong 15 chỉ vàng mà anh B đang quản lý là không công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Trần Thị Mỹ T trình bày: Sau đám cưới, chị chung sống với anh B tại phòng riêng của vợ chồng tại nhà cha mẹ anh B cho đến ngày chị tự tử. Chị chỉ nhớ các sự kiện qua ngày âm lịch, chứ không nhớ ngày dương lịch. Tuy nhiên, ngày 19-6-2016 âm lịch là ngày 22-7-2016 dương lịch. Sau khi tự tử, chị không còn muốn có bất kỳ sự liên quan đến anh B và gia đình anh B. Do vậy, chị thay đổi một phần kháng cáo, cụ thể là không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chia cho chị một nửa trong 15 chỉ vàng mà anh B đang giữ như đã trình bày trong trong đơn kháng cáo, mà chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét để không buộc chị phải trả lại anh B 5 chỉ vàng trong 10 chỉ vàng chị làm mất.

- Anh Phan Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và trình bày: Sau đám cưới, anh và chị T chung sống tại phòng riêng của vợ chồng tại nhà cha mẹ anh cho đến khi chị T tự tử bằng cách nhảy xuống hồ nước vào ngày 22-7-2016.

Sau đám cưới, chị T giữ vàng của vợ chồng trong phòng của vợ chồng tại nhà bố mẹ anh. Ngày 10-7-2016, do có trộm vào nhà anh trộm 1 chiếc xe máy nên chị T bàn với anh đem vàng đi gửi ở nhà cha mẹ chị T; ngày 15-7-2016 một mình chị T đi gửi vàng cho cha mẹ chị T giữ, anh không đi. Ngày 21-7-2016, chị T lên nhà cha mẹ chị T nhận lại 1 lượng vàng để đi bán do vợ chồng dự định mở tiệm tạp hóa. Buổi sáng ngày 22-7-2016, trước khi đi bán vàng, anh nói với chị T là nên xin phép cha mẹ anh, nhưng chị T nói vàng của vợ chồng thì bán chứ không cần xin phép ai, rồi bực tức đi tự tử.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh B yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh và chị T là 25.5 chỉ vàng.

Anh B trình bày, anh và chị T có tài sản chung là 25,5 chỉ vàng. Chị T thừa nhận, khi tổ chức đám cưới, chị và anh B được hai bên gia đình cho chung 25 chỉ vàng, chứ không phải là 25,5 chỉ vàng như anh B trình bày.

Do anh B không có chứng cứ chứng minh tài sản chung là 25,5 chỉ vàng, nên có cơ sở để xác định tài sản chung của anh B và chị T là 25 chỉ vàng. Số tài sản này có nguồn gốc là do anh B, chị T được tặng cho chung và anh B, chị T có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập tài sản.

Nay, anh B có yêu cầu chia tài sản chung của anh và chị T thì mỗi người được chia một nửa là 12,5 chỉ vàng.

[2] Tham gia tố tụng, các đương sự khai mâu thuẫn với về người nắm giữ, quản lý số vàng này. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nguyên tắc, chị T và anh B phải cùng trực tiếp nắm giữ, quản lý tài sản chung tại nơi ở của họ. Tuy nhiên, chị T và anh B lại có lời khai mâu thuẫn nhau, nên trường hợp này, ngoài việc thu thập lời khai của 2 bên đương sự và của người làm chứng, Tòa án không thể tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ nào khác để làm rõ sự việc.

Xem xét các lời khai thì thấy lời khai của anh B về sự việc là có mâu thuẫn, cụ thể:

Tại Bản tự khai ngày 18-7-2017 do anh B viết (bút lục số 45), anh B trình bày: *"toàn bộ tài sản được cô T bảo quản, quản lý .....đến ngày 10-7-2016 nhà tôi có trộm vào nhà lấy đi một xe máy hiệu extex nên cô T cũng có phần lo sợ nên cô T có bàn với tôi đem vàng về gửi bên nhà cha mẹ vợ...đến ngày 15-7-2016 cô T đi gửi vàng bên nhà cha mẹ của cô T".*

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B trình bày, ngày 10-7-2016, chị T bàn với anh là gửi vàng ở nhà cha mẹ chị T; ngày 15-7-2016 một mình chị T đi gửi vàng cho cha mẹ chị T giữ, anh không đi. Ngày 21-7-2016, chị T lên nhà cha mẹ chị T nhận lại 1 lượng vàng để đi bán do vợ chồng dự định mở tiệm tạp hóa. Buổi sáng ngày 22-7-2016, trước khi đi bán vàng, anh nói với chị T là nên xin phép cha mẹ anh, nhưng chị T nói vàng của vợ chồng thì bán chứ không cần xin phép ai, rồi bực tức chạy đi tự tử.

Thế nhưng, tại "*Đơn yêu cầu chia tài sản chung*" do anh B viết (bút lục số 31), anh B lại trình bày *"trong quá trình chung sống vào ngày 22-7-2016 cô T tự ý bỏ nhà mang toàn bộ tài sản đi theo"*.

Như vậy, khi thì anh B khai rằng ngày 15-7-2016, chị T đi gửi vàng bên nhà cha mẹ của chị T; khi thì anh B khai rằng ngày 22-7-2016, chị T tự ý bỏ nhà, mang theo toàn bộ tài sản.

Tuy trình bày mâu thuẫn như vậy, nhưng các lời khai này của anh B cũng đã thể hiện trước ngày 15-7-2016, không có sự việc chị T gửi vàng để cha mẹ chị T giữ, mà được anh và chị T cất giữ trong phòng của vợ chồng tại nhà bố mẹ anh B.

Tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp, chị T không thừa nhận sự việc chị gửi vàng của vợ chồng cho cha mẹ chị giữ; cha mẹ chị T là ông Trần Phú T, bà Võ Thị L không thừa nhận sự việc họ giữ vàng của chị T và anh B.

Ngoài ra, hai bên đương sự còn có lời khai thống nhất là sau đám cưới, chị T chung sống với anh B tại phòng riêng của vợ chồng trong nhà cha mẹ anh B cho đến khi chị T nhảy xuống hồ nước để tự tử vào ngày 22-7-2016.

Các tình tiết trên thể hiện, anh B và chị T là người cùng trực tiếp nắm giữ, quản lý tài sản chung và việc này được thực hiện tại nơi ở của họ là phòng riêng của vợ chồng tại nhà cha mẹ anh B.

Tại "*Đơn yêu cầu hòa giải*" do anh B viết đề ngày 9-9-2016 (bút lục số 142), anh B trình bày "*đến ngày 21-7-2016, vợ chồng dự định mở tiệm tạp hóa, vợ tôi lên nhà cha mẹ để nhận lại 1 lượng vàng 24K để bán. Sáng hôm sau ngày 22-7-2016 trước khi đi bán vàng, tôi có nói với vợ là nên về xin phép cha mẹ đã, vậy là vợ tôi không bằng lòng, nói vàng của vợ chồng mình bán chứ xin phép ai nữa, thế là vợ tôi chạy xe một mình trong tình trạng bực tức*". Tại phiên tòa sơ thẩm, tuy anh B trình bày rằng ngày 22-7-2016, anh không biết lấy vàng từ đâu vì "do cô T quyết định", nhưng anh B cũng thừa nhận, anh và chị T có dự định đi bán "1 cây vàng" (Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bút lục 130). Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B trình bày, ngày 21-7-2016, chị T lên nhà cha mẹ chị T nhận lại 1 lượng vàng để đi bán do dự định mở tiệm tạp hóa; buổi sáng ngày 22-7-2016, trước khi đi bán vàng, anh nói với chị T là nên xin phép cha mẹ anh, nhưng chị T nói vàng của vợ chồng thì bán chứ không cần xin phép ai, rồi bực tức đi tự tử.

Đối chiếu các lời khai này của anh B thì có cơ sở để khẳng định, vào ngày 22-7-2016, khi đi tự tử, chị T chỉ mang theo 10 chỉ vàng. Do đó, kể từ sau thời điểm mà chị T tự tử (ngày 22-7-2017) và không trở về phòng riêng của vợ chồng nữa, thì anh B là người nắm giữ, quản lý 15 chỉ vàng còn lại tại nơi ở và cũng là nơi cất giữ tài sản chung.

[3] Chị T thừa nhận khi ra khỏi nhà anh B, chị có mang theo 10 chỉ vàng, nên chị phải chịu trách nhiệm về số vàng này. Tuy nhiên, số vàng 10 chỉ này vẫn ít hơn số vàng mà đáng lẽ chị T được chia như đã nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tình tiết chị T giữ 10 chỉ vàng để buộc chị phải giao cho anh B 5 chỉ vàng là không đúng, xâm hại quyền lợi chính đáng của chị T.

[4] Lẽ ra, sau khi trừ đi 10 chỉ vàng mà chị T thừa nhận đã giữ thì cần phải buộc anh B còn phải chia cho chị T thêm 2,5 chỉ vàng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thay đổi một phần nội dung kháng cáo; theo đó, chị T chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc chị phải trả cho anh B 5 chỉ vàng, đồng thời không yêu cầu anh B

phải chia thêm 2.5 chỉ vàng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị T và sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản như sau:

Xác định tài sản chung của chị T và anh B là 25 chỉ vàng. Do chị T đã quản lý 10 chỉ vàng và tự nguyện không yêu cầu anh B phải chia thêm 2.5 chỉ vàng như đã nêu trên, nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của chị T.

Như vậy, chị T được chia 10 chỉ vàng, anh B được chia 15 chỉ vàng.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản như sau:

Tham gia tố tụng, chị T và anh B đều có lời khai rằng, tài sản chung là vàng "y", nhưng các đương sự đều không chứng minh được hàm lượng của vàng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá vàng trung bình của vàng 98% (3.630.000 đồng), vàng 99% (3.660.000 đồng) và vàng 99,99% (3.690.000 đồng) để xác định 1 chỉ vàng "y" tại thời điểm xét xử sơ thẩm có giá trị trung bình 3.660.000 đồng, là phù hợp.

- Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: (10 chỉ vàng x 3.660.000 đồng/1 chỉ vàng) x 5% = 1.830.000 đồng.

- Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: (15 chỉ vàng x 3.660.000 đồng/một chỉ vàng) x 5% = 2.745.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Mỹ T; sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai về phần chia tài sản và về phần án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 216 và Điều 219 của Bộ luật dân sự 2015.

Tuyên xử:

Về chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Phan Văn B.

Xác định tài sản chung của chị Trần Thị Mỹ T và anh Phan Văn B là 25 chỉ vàng.

Chị Trần Thị Mỹ T được chia 10 chỉ vàng.

Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Mỹ T về việc không yêu cầu anh Phan Văn B phải chia 2,5 chỉ vàng.

Anh Phan Văn B được chia 15 chỉ vàng.

Do chị Trần Thị Mỹ T đang quản lý 10 chỉ vàng được chia, anh Phan Văn B đang quản lý 15 chỉ vàng được chia, nên các đương sự không có nghĩa vụ giao tài sản cho người được chia theo quyết định của bản án này.

Buộc chị Trần Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 1.830.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, tổng cộng là 2.130.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001841 ngày 30-6-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai; chị Trần Thị Mỹ T còn phải nộp 1.830.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Phan Văn B phải chịu 2.745.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.125.000 đồng theo Biên lai số 0001852 ngày 17-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai; anh Phan Văn B còn phải nộp 1.620.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Trần Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị Trần Thị Mỹ T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002130 ngày 5-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Toà dân sự, VT (12).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Phan Tiến Dũng